TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/DS-ST.
Ngày: 31/10/2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Phấn;

2. Ông Vũ Xuân Thùy.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị T Xuân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường *tham gia phiên tòa*: Bà Mai Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31/10/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2019/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Chính sách xã hội V; địa chỉ: số 169 L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện T, tỉnh Nam Định; địa chỉ: Tổ 18, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1979; chị Trần Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 27, xã H, huyện T, tỉnh Nam Định.

*(*Có mặt ông T; vắng mặt anh K, chị T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2019 và bản tự khai cùng lời khai tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Ngày 14/2/2009 vợ chồng anh Nguyễn Văn K và chị Trần Thị T có giao kết vay vốn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện T, tỉnh Nam Định (sau đây viết tắt là Ngân hàng) cho anh K chi phí đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài với số tiền vay là 30.000.000đ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0,65%/tháng. Hạn trả nợ cuối cùng theo thỏa thuận ngày 16/2/2011, từ sau khi nhận tiền vay tới nay anh K, chị T mới trả tiền gốc là 7.000.000đ (ngày 29/11/2011 trả 3.000.000đ; 28/12/2011 trả 4.000.000đ và tổng số tiền lãi đã trả đến tháng 12/2011 là 7.121.300đ. Nay Ngân hàng yêu cầu anh K, chị T phải trả tổng số tiền là 41.827.900đ, trong đó tiền gốc 23.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 18.827.900đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng nhà nước quy định bằng 130% lãi suất trong hạn trên số nợ gốc cho đến khi T toán xong nợ.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các giấy báo, giấy triệu tập bị đơn là anh K, chị T đến Tòa án làm việc nhưng anh chị đều từ chối làm việc với Tòa án, không đến Tòa án làm việc cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình gửi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 401, 402, 404, 405, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền là 41.827.900đ, trong đó nợ gốc 23.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 18.827.900đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn là anh K, chị T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt và đây là lần thứ 2 các đương sự này vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và luật áp dụng: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là quan hệ về hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa tổ chức tín

dụng với cá nhân vào trước ngày 01/01/2017 (ngày có Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy định của tổ chức tín dụng có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết.

[3] Về việc giao kết vay vốn: Các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng giao nộp như: Giấy đề nghị vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài ngày 12/12/2008 của anh K và chị T, sổ vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ bắt đầu từ ngày 16/02/2009, hợp đồng lao động ngày 12/12/2008 giữa anh K và Công ty xây dựng cổ phần mở KTT-Story Dom, giấy xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân. Tại biên bản lấy lời khai của chị T ngày 16/8/2019 chị T thừa nhận vợ chồng có vay khoản tiền trên của Ngân hàng để anh K làm thủ tục đi xuất khẩu lao động nhưng không đi được, đến nay vợ chồng còn nợ tiền gốc là 23.000.000đ và tiền lãi. Chị nhất trí với yêu cầu trả nợ của Ngân hàngnhưng mong được trả nợ dần. Tuy nhiên khi Tòa án tổ chức hòa giải thì chị T và anh K vắng mặt không có lý do. Như vậy có đủ căn cứ xác định anh K, chị T có vay của Ngân hàng số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 16/02/2009 theo diện cho hộ nghèo vay vốn đi lao động, làm việc ở nước ngoài là đúng, hiện còn nợ tiền gốc là 23.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

[4] Về việc thực hiện hợp đồng: Theo các tài liệu Ngân hàng giao nộp thì ngày 14/02/2009 Ngân hàng đã giải ngân số tiền 30.000.000đ cho anh K, chị T nhưng đến hạn trả nợ là ngày 14/02/2011 anh K, chị T không trả hết nợ, chỉ đến ngày 29/11/2011 trả 3.000.000đ, ngày 28/12/2011 trả 4.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 14/02/2011. Ngân hàng nhiều lần yêu cầu anh K, chị T trả nợ nhưng anh chị không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong quá trình tố tụng anh K, chị T đã được thông báo yêu cầu trả nợ của nguyên đơn nhưng không có ý kiến gì. Như vậy anh K, chị T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền vay của Ngân hàng.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Anh K, chị T là người thực hiện giao kết hợp đồng vay tiền để anh K đi xuất khẩu lao động phát triển kinh tế gia đình, nay anh K, chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên vợ chồng anh chị phải cùng có trách nhiệm trả số nợ này.

[6] Về nợ gốc: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kể từ khi vay anh K, chị T mới trả 2 lần tiền gốc với tổng số tiền là 7.000.000đ, còn nợ tiền gốc là 23.000.000đ.

[7] Về nợ lãi: Xét thấy tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định "Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố". Tại Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 19/05/2008 của Ngân hàng nhà nước quy định "Mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng V của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng

không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước V công bố". Theo Hướng dẫn số 1034 /NHCS-TD, ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội thì mức lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cho vay hộ nghèo là 0,65%/tháng, lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay. Căn cứ vào quy định pháp luật về cách tính lãi suất như trên, Hội đồng xét xử tính lại số lãi phải trả theo giao kết ngày 14/02/2009 như sau:

- Lãi suất trong hạn từ ngày 14/2/2009 đến ngày 16/2/2011 là:

30.000.000đ x 732 ngày x 0,65%/tháng = 4.758.000đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 16/2/2011 đến ngày 29/11/2011 là:

30.000.000đ x 286 ngày x 0,845%/tháng = 2.416.700đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 29/11/2011 đến ngày 28/12/2011 là:

27.000.000đ x 29 ngày x 0,845%%/tháng = 220.500đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 28/12/2011 đến ngày 31/10/2019 là:

23.000.000đ x 2864 ngày x 0,845%%/tháng = 18.554.000đ.

Tổng số tiền lãi phải trả đến ngày 31/10/2019 là 25.949.200đ. Tiền lãi đã trả là 7.121.300đ. Như vậy dự tính đến 31/10/2019 còn phải trả lãi là 18.827.900đ.

[8] Về án phí: Anh K, chị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 401, 402, 404, 405, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội V đối với anh Nguyễn Văn K, chị Trần Thị T;

2. Buộc anh Nguyễn Văn K, chị Trần Thị T phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội V số tiền là 41.827.900đ (bốn mươi mốt triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm đồng), trong đó tiền gốc 23.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 18.827.900đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa T toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi T toán xong khoản nợ gốc

này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục T toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn K, chị Trần Thị T phải nộp 2.090.000đ (hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Thung